

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3575 /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 30 tháng 10 năm 2020

SU XÂY DỰNG TRÀ VINH

DẾN SỐ: 210
Ngày: 02/11/2020

Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng
quý I và quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị quyết 108/NQ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định 68/2019/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 194/TTr-SXD ngày 25/9/2020 và Báo cáo số 438/BC-SXD ngày 22/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công xây dựng quý I và quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Đơn giá nhân công xây dựng quý I và quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm căn cứ xác định, quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

Điều 3. Xử lý chuyên tiếp

Việc cập nhật dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng sau khi được công bố kèm theo Quyết định này, được thực hiện như sau:

1. Trường hợp tổng mức đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt thì xác định dự toán xây dựng theo Đơn giá nhân công xây dựng được công bố, không phải cập nhật lại tổng mức đầu tư đã được thẩm định hoặc phê duyệt.

2. Trường hợp dự toán xây dựng (bao gồm cả dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu) đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt và chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì xác định, cập nhật giá gói thầu xây dựng theo Đơn giá nhân công được công bố; không phải cập nhật lại dự toán xây dựng đã được thẩm định hoặc phê duyệt.

3. Trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì không phải cập nhật giá gói thầu đã được phê duyệt.

4. Trường hợp cập nhật dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng theo Khoản 1, Khoản 2 Điều này làm vượt tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố bảng giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 5. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, phổ biến, hướng dẫn, thực hiện Đơn giá nhân công xây dựng này.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Các Phòng: KT, NN, TH;
- Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, CNXD. 04

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Hoàng



CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh)

STT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngc)		
		VÙNG II	VÙNG III	VÙNG IV
I	Công nhân xây dựng trực tiếp			
1	Nhóm 1 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	212.996	196.886	188.188
2	Nhóm 2 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	218.469	202.607	197.047
3	Nhóm 3 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	218.469	202.607	197.047
4	Nhóm 4 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	234.415	216.488	200.003
5	Nhóm 5 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	236.096	219.985	206.968
6	Nhóm 6 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	236.096	219.985	206.968
7	Nhóm 7 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	236.096	219.985	206.968
8	Nhóm 8 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	236.096	219.985	206.968
9	Nhóm 9 (lái xe cấp bậc bình quân 2/4)	251.407	237.608	232.898
10	Nhóm 10 (lái xe cấp bậc bình quân 2/4)	260.000	246.000	237.000
II	Kỹ sư (khảo sát, thí nghiệm cấp bậc bình quân 4/8)	260.000	246.000	237.000
III	Tư vấn xây dựng			
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	710.000	600.000	560.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	530.000	460.000	400.000
3	Kỹ sư	355.000	310.000	280.000
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề	320.000	280.000	251.000
IV	Nghệ nhân (cấp bậc bình quân 1,5/2)	568.000	527.000	502.000
V	Thuyền trưởng, thuyền phó (cấp bậc bình quân 1,5/2)	403.769	374.879	356.779
VI	Thủy thủ, thợ máy (cấp bậc bình quân 2/4)	319.000	296.000	280.000
VII	Thợ điều khiển tàu sông (cấp bậc bình quân 1,5/2)	340.862	316.472	301.192
VIII	Thợ điều khiển tàu biển (cấp bậc bình quân 1,5/2)	380.569	353.339	336.279
IX	Thợ lặn (cấp bậc bình quân 2/4)	540.000	504.000	479.000

Ghi chú: Việc quy đổi giá nhân công xây dựng trực tiếp theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng được thực hiện theo khoản 5 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ về việc quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Theo đó tỉnh Trà Vinh có 03 Vùng, cụ thể như sau:

+ Vùng II: Thành phố Trà Vinh.

+ Vùng III: Thị xã Duyên Hải.

+ Vùng IV: Các huyện còn lại.

- Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.

* H_{CB} : Hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo Phụ lục số 6 - Thông tư số 15/2019/TT-BXD.

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I. NHÓM CÔNG NHÂN XÂY DỰNG					
1. Nhóm 1:					
- Phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị;					
- Nhổ cỏ, cắt tỉa cây; trồng cây cảnh, hoa, cỏ;					
- Bốc xếp, vận chuyển vật liệu;					
- Đào, đắp xúc, san đất, cát, đá, phế thải;					
- Đóng gói vật liệu rời;					
- Vận chuyển, bốc vác, xếp đặt thủ công;					
- Các công tác thủ công đơn giản khác.					
1	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 1/7	1	140.129	129.530	123.808
2	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 2/7	1,18	165.352	152.846	146.093
3	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 3/7	1,39	194.779	180.047	172.093
4	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 3,5/7	1,52	212.996	196.886	188.188
5	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 4/7	1,65	231.213	213.725	204.283
6	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 4,5/7	1,80	252.232	233.154	222.854
7	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 5/7	1,94	271.850	251.289	240.187
8	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 6/7	2,3	322.297	297.920	284.758
9	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 7/7	2,71	379.749	351.027	335.519
2. Nhóm 2:					
- Phục vụ công tác đổ bê tông, làm móng;					
- Sản xuất, lắp dựng ván khuôn, giàn giáo, giáo an toàn, sàn đạo giá long môn;					
- Làm cốt thép, thép bản mã, thép hình, thép tấm;					
- Xây, kê đá, bó vỉa nền đường;					
- Sản xuất lắp dựng vì kèo gỗ, thép, tôn, kính;					
- Làm trần cốt ép, trần nhựa, mái ngói, fibro xi măng...					
- Cắt mài đá, ống thép, ống nhựa, tẩy rỉ thép, đánh vecni;					

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)							
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV					
	<ul style="list-style-type: none"> - Quét vôi ve, nhựa đường; - Các công tác làm sạch bề mặt khác; - Phục vụ ép, nhỏ, đóng cọc, cừ, larsel (gỗ, tre, thép, bê tông); - Khoan, cắt bê tông; - Phục vụ khoan giếng, khoan dẫn, khoan tạo lỗ và các công tác phục vụ công tác khoan như bơm dung dịch chống sụt thành hố khoan, hạ ống vách...; - Làm cọc cát, giếng cát, cọc xi măng đất gia cố, gia cố nền đất yếu; - Các công tác khác cùng tính chất công việc. 									
10	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 1/7	1	143.730	133.294	129.636					
11	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 2/7	1,18	169.601	157.287	152.971					
12	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 3/7	1,39	199.784	185.279	180.194					
13	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 3,5/7	1,52	218.469	202.607	197.047					
14	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 4/7	1,65	237.154	219.935	213.900					
15	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 4,5/7	1,80	258.713	239.929	233.345					
16	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 5/7	1,94	278.835	258.591	251.494					
17	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 6/7	2,3	330.578	306.576	298.163					
18	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 7/7	2,71	389.507	361.227	351.314					
	3. Nhóm 3:									
	<ul style="list-style-type: none"> - Trát, ốp, lát tường gạch, đá, bê tông, láng nền, lợp mái, trang trí tường, cách âm; - Sơn, bả bề mặt tường, kim loại, gỗ; - Sản xuất, lắp dựng thang sắt, lan can, vách ngăn, cửa sổ trời, hàng rào thép, hàng rào song sắt, cửa song sắt, cửa sắt, hoa sắt, cổng sắt; lam chắn nắng; - Sản xuất và làm sàn gỗ; - Làm trần thạch cao, trần nhôm, trần inox, trần thép, đồng...; - Lắp dựng khuôn, cửa thép, gỗ, nhôm, kính, inox, tấm tường panel, tấm sàn, mái 3D-SG; tôn lượn sóng, trụ đỡ tôn lượn sóng; - Làm tiểu cảnh, hồ nước nhân tạo; - Lắp đặt điện, nước, thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy; lắp cáp viễn thông thông tin; - Các công tác khác cùng tính chất công việc. 									
19	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 1/7	1	143.730	133.294	129.636					
20	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 2/7	1,18	169.601	157.287	152.971					
21	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 3/7	1,39	199.784	185.279	180.194					
22	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 3,5/7	1,52	218.469	202.607	197.047					
23	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 4/7	1,65	237.154	219.935	213.900					
24	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 4,5/7	1,80	258.713	239.929	233.345					
25	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 5/7	1,94	278.835	258.591	251.494					
26	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 6/7	2,3	330.578	306.576	298.163					

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
27	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 7/7	2,71	389.507	361.227	351.314
	4. Nhóm 4:				
	- Sản xuất, lắp đặt các kết cấu, thiết bị phục vụ giao thông, đường bộ, đường sắt, sân bay, bến cảng;				
	- Hoàn thiện mặt đường, mặt cầu: gắn phản quang, lắp đặt giải phân cách, sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, làm khe co giãn, lắp đặt gối cầu, cắt trám khe đường lăn sân đỗ;				
	- Phục vụ đổ rải nhựa đường, bê tông nhựa;				
	- Phục vụ đổ bê tông móng, mố, trụ cầu.				
	- Quét nhựa đường, làm mối nối ống cống;				
	- Khảo sát xây dựng;				
	- Thí nghiệm vật liệu;				
	- Các công tác khác cùng tính chất công việc.				
28	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 1/7	1	154.220	142.426	131.581
29	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 2/7	1,18	181.980	168.063	155.265
30	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 3/7	1,39	214.366	197.973	182.897
31	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 3,5/7	1,52	234.415	216.488	200.003
32	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 4/7	1,65	254.464	235.003	217.109
33	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 4,5/7	1,80	277.597	256.367	236.846
34	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 5/7	1,94	299.188	276.307	255.267
35	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 6/7	2,3	354.707	327.581	302.636
36	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 7/7	2,71	417.937	385.975	356.584
	5. Nhóm 5:				
	- Gia công, lắp dựng cấu kiện thép, bê tông dầm cầu đúc sẵn, lao dầm, dàn cầu thép, khối hộp;				
	- Cốt thép hầm, vòm hầm;				
	- Cốt thép công trình thủy công, trụ pin, trụ biên, đập tràn, đốc nước, tháp điều áp;				
	- Hàn tay nghề cao, đòi hỏi chứng chỉ quốc tế;				
	- Kéo rải đường dây hạ thế, trung thế, lắp đặt trạm biến áp;				
	- Các công tác khác cùng tính chất công việc.				
37	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 1/7	1	155.326	144.727	136.163
38	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 2/7	1,18	183.285	170.778	160.673
39	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 3/7	1,39	215.904	201.170	189.267
40	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 3,5/7	1,52	236.096	219.985	206.968
41	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 4/7	1,65	256.288	238.800	224.669
42	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 4,5/7	1,80	279.587	260.509	245.094
43	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 5/7	1,94	301.333	280.770	264.157
44	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 6/7	2,3	357.251	332.872	313.175

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
45	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 7/7	2,71	420.934	392.210	369.002
	6. Nhóm 6:				
	- Lắp đặt neo cáp dự ứng lực; cáp cầu treo;				
	- Lắp đặt máy, thiết bị dây chuyền công nghệ;				
	- Lắp đặt máy và thiết bị nâng chuyên;				
	- Lắp đặt thiết bị trộn, khuấy; lắp đặt thiết bị phân ly, lắp đặt đường ống công nghệ;				
	- Gia công, lắp đặt thiết bị phi tiêu chuẩn;				
	- Lắp đặt máy nghiền, sàng, cấp liệu;				
	- Lắp đặt lò và thiết bị trao đổi nhiệt;				
	- Lắp đặt máy bơm, trạm máy nén khí;				
	- Lắp đặt thiết bị lọc bụi và ống khói, ống bảo ôn;				
	- Lắp đặt thiết bị cân, đóng bao;				
	- Lắp đặt thiết bị bunke, bình bể;				
	- Lắp đặt turbin, máy phát điện, thiết bị van;				
	- Lắp đặt thiết bị đo lường và điều khiển;				
	- Lắp đặt các máy móc, thiết bị phức tạp khác;				
	- Các công tác khác cùng tính chất công việc.				
46	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 1/7	1	155.326	144.727	136.163
47	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 2/7	1,18	183.285	170.778	160.673
48	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 3/7	1,39	215.904	201.170	189.267
49	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 3,5/7	1,52	236.096	219.985	206.968
50	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 4/7	1,65	256.288	238.800	224.669
51	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 4,5/7	1,80	279.587	260.509	245.094
52	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 5/7	1,94	301.333	280.770	264.157
53	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 6/7	2,3	357.251	332.872	313.175
54	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 7/7	2,71	420.934	392.210	369.002
	7. Nhóm 7: Công tác sửa chữa, máy móc, thiết bị phục vụ thi công, máy móc, thiết bị lắp đặt công trình, máy móc, thiết bị công nghệ ...				
55	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 1/7	1	155.326	144.727	136.163
56	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 2/7	1,18	183.285	170.778	160.673
57	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 3/7	1,39	215.904	201.170	189.267
58	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 3,5/7	1,52	236.096	219.985	206.968
59	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 4/7	1,65	256.288	238.800	224.669
60	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 4,5/7	1,80	279.587	260.509	245.094
61	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 5/7	1,94	301.333	280.770	264.157
62	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 6/7	2,3	357.251	332.872	313.175
63	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 7/7	2,71	420.934	392.210	369.002

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
8. Nhóm 8 : Vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng.					
64	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 1/7	1	155.326	144.727	136.163
65	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 2/7	1,18	183.285	170.778	160.673
66	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 3/7	1,39	215.904	201.170	189.267
67	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 3,5/7	1,52	236.096	219.985	206.968
68	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 4/7	1,65	256.288	238.800	224.669
69	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 5/7	1,94	301.333	280.770	264.157
70	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 6/7	2,3	357.251	332.872	313.175
71	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 7/7	2,71	420.934	392.210	369.002
9. Nhóm 9:					
- Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng dưới 25T;					
- Cần trục ô tô sức nâng dưới 25T;					
- Xe hút mùn khoan; ô tô bán tải;					
- Xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát;					
- Xe hút chân không dưới 10 tấn;					
- Máy nén thủ đường ống công suất 170CV.					
- Ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m ³ ;					
- Xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường;					
- Xe bồn 13m ³ - 14m ³ ;					
- Xe nâng, xe thang, đầu kéo < 200 tấn.					
72	Lái xe, nhóm 9 - bậc 1/4	1	213.057	201.363	197.371
73	Lái xe, nhóm 9 - bậc 2/4	1,18	251.407	237.608	232.898
74	Lái xe, nhóm 9 - bậc 3/4	1,4	298.279	281.908	276.320
75	Lái xe, nhóm 9 - bậc 4/4	1,65	351.544	332.248	325.662
10. Nhóm 10:					
- Ô tô tự đổ, tải trọng từ 25T trở lên;					
- Ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên;					
- Ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m ³ trở lên;					
- Cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên;					
- Xe bồn 30 tấn;					
- Ô tô vận tải thùng từ 25T trở lên;					
76	Lái xe, nhóm 10 - bậc 1/4	1	220.339	208.475	200.847
77	Lái xe, nhóm 10 - bậc 2/4	1,18	260.000	246.000	237.000
78	Lái xe, nhóm 10 - bậc 3/4	1,4	308.475	291.864	281.186
79	Lái xe, nhóm 10 - bậc 4/4	1,65	363.559	343.983	331.398
II. Kỹ sư: Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm					
80	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8	1	185.714	175.714	169.286

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
81	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8	1,13	209.857	198.557	191.293
82	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8	1,26	234.000	221.400	213.300
83	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8	1,4	260.000	246.000	237.000
84	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8	1,465	272.071	257.421	248.004
85	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8	1,53	284.143	268.843	259.007
86	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8	1,66	308.286	291.686	281.014
87	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8	1,79	332.429	314.529	303.021
88	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8	1,93	358.429	339.129	326.721
III. Nghề nhân: Chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; Chế tác đồ đá mỹ nghệ; Chế tác tượng, biểu					
89	Nghề nhân - bậc 1/2	1	546.154	506.731	482.692
90	Nghề nhân - bậc 1,5/2	1,04	568.000	527.000	502.000
91	Nghề nhân - bậc 2/2	1,08	589.846	547.269	521.308
IV. Vận hành tàu, thuyền					
Thuyền trưởng. Thuyền phó					
92	Thuyền trưởng, thuyền phó, bậc 1/2	1	393.921	365.735	348.077
93	Thuyền trưởng, thuyền phó, bậc 1,5/2	1,025	403.769	374.879	356.779
94	Thuyền trưởng, thuyền phó, bậc 2/2	1,05	413.617	384.022	365.481
Thủy thủ, thợ máy					
95	Thủy thủ, thợ máy bậc 1/4	1	282.301	261.947	247.788
96	Thủy thủ, thợ máy bậc 2/4	1,13	319.000	296.000	280.000
97	Thủy thủ, thợ máy bậc 3/4	1,3	366.991	340.531	322.124
98	Thủy thủ, thợ máy bậc 4/4	1,47	414.982	385.062	364.248
Thợ điều khiển tàu sông					
99	Thợ điều khiển tàu sông, bậc 1/2	1	330.934	307.255	292.420
100	Thợ điều khiển tàu sông, bậc 1,5/2	1,03	340.862	316.472	301.192
101	Thợ điều khiển tàu sông, bậc 2/2	1,06	350.790	325.690	309.965
Thợ điều khiển tàu biển					
102	Thợ điều khiển tàu biển, bậc 1/2	1	330.934	307.255	292.420
103	Thợ điều khiển tàu biển, bậc 1,5/2	1,03	380.569	353.339	336.279
104	Thợ điều khiển tàu biển, bậc 2/2	1,06	350.790	325.690	309.965
V. Thợ lặn:					
105	Thợ lặn bậc 1/4	1	490.909	458.182	435.455
106	Thợ lặn bậc 2/4	1,1	540.000	504.000	479.000
107	Thợ lặn bậc 3/4	1,24	608.727	568.145	539.964
108	Thợ lặn bậc 4/4	1,39	682.364	636.873	605.282

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TƯ VẤN XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ về việc quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Theo đó tỉnh Trà Vinh có 03 Vùng, cụ thể như sau:

+ Vùng II: Thành phố Trà Vinh.

+ Vùng III: Thị xã Duyên Hải.

+ Vùng IV: Các huyện còn lại.

- Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.

* Phụ lục số 5 - khung đơn giá nhân công tư vấn xây dựng.

Stt	Chức danh tư vấn xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	1. Chủ nhiệm dự án: - Lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; - Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; báo cáo đánh giá tác động môi trường - Khảo sát, thiết kế, lập dự toán; - Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; - Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư, phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; - Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng; - Đo bóc khối lượng; - Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; - Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; - Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình; - Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng; - Lập quy hoạch, thiết kế; giám sát; kiểm định xây dựng.	710.000	600.000	560.000
	2. Chủ nhiệm bộ môn: - Lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; - Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; báo cáo đánh giá tác động môi trường - Thiết kế, lập dự toán; - Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; - Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư, phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;			

Stt	Chức danh tư vấn xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng; - Đo bóc khối lượng; - Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; - Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; - Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình; - Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng; - Lập quy hoạch, thiết kế; giám sát; kiểm định xây dựng. 			
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	530.000	460.000	400.000
	3. Kỹ sư: <ul style="list-style-type: none"> - Lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; - Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; báo cáo đánh giá tác động môi trường - Thiết kế, lập dự toán; - Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; - Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư, phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; - Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng; - Đo bóc khối lượng; - Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; - Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; - Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình; - Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng; - Lập quy hoạch, thiết kế; giám sát; kiểm định xây dựng. 			
3	Kỹ sư	355.000	310.000	280.000

Stt	Chức danh tư vấn xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	<p>4. Tư vấn khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; - Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; báo cáo đánh giá tác động môi trường - Thiết kế, lập dự toán; - Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; - Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư, phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; - Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng; - Đo bóc khối lượng; - Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; - Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; - Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình; - Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng; - Lập quy hoạch, thiết kế; giám sát; kiểm định xây dựng. - Các công việc khác. 			
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề	320.000	280.000	251.000